

KẾT QUẢ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2021
NGÀNH: LUẬT KINH TẾ
MÔN CƠ BẢN, CƠ SỞ

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
1	10125	Nguyễn Thị Ngọc Anh	13/03/1998	Ninh Bình	5	3.5	8.5	
2	10127	Đặng Phi Anh	06/8/1997	Bình Phước	v	v	v	
3	10128	Nguyễn Văn Anh	20/6/1990	Hà Tĩnh	7	3.5	10.5	
4	10129	Võ Thị Kim Anh	21/4/1998	Tây Ninh	6	5	11	
5	10130	Nguyễn Hoàng Anh	20/9/1995	Quảng Trị	7	6	13	
6	10131	Nguyễn Trần Văn Anh	13/12/1996	Bình Phước	6.5	5.5	12	
7	10133	Nguyễn Nhật Anh	29/7/1997	Hà Nội	v	v	v	
8	10134	Cao Thảo Quỳnh Anh	08/5/1991	Lâm Đồng	7.5	9	16.5	
9	10136	Phạm Thị Quỳnh Anh	29/03/1994	Gia Lai	7	6	13	
10	10137	Đặng Thị Thúy Ái	06/11/1993	Quảng Ngãi	7.5	7	14.5	
11	10140	Nguyễn Ngọc Hồng Ân	07/6/1994	TP.HCM	5	3.75	8.75	
12	10141	Nguyễn Trần Nguyên Bách	18/03/1997	TP.HCM	4	3.5	7.5	
13	10145	Nguyễn Thị Hải Châu	22/9/1996	Điện Biên	5.25	7	12.25	
14	10147	Trần Minh Chiến	16/6/1999	Quảng Ngãi	7.75	8	15.75	
15	10150	Đoàn Thị Quỳnh Diễm	19/9/1996	Gia Lai	5.25	7	12.25	
16	10151	Nguyễn Thị Thu Diệu	19/10/1997	Bình Thuận	5.75	7.5	13.25	
17	10155	Lê Thị Anh Đào	14/10/1996	Bình Thuận	5.25	7	12.25	
18	10156	Trần Minh Đạt	17/02/1983	TP.HCM	5.5	7	12.5	
19	10157	Trương Tấn Đạt	29/5/1982	Bạc Liêu	3.75	5	8.75	
20	10158	Bùi Lê Xuân Đạt	28/4/1996	TP.HCM	5.25	3.5	8.75	
21	10159	Huỳnh Thị Điều	30/7/1993	Bình Định	5.75	7.5	13.25	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
22	10146	La Thị Kim Chi	07/7/1996	Quảng Ngãi	6	3.75	9.75	
23	10148	Nguyễn Văn Dân	07/6/1986	Bắc Giang	v	v	v	
24	10152	Trần Nguyễn Phương Dung	15/9/1987	TP.HCM	v	v	v	
25	10163	Trần Thị Thanh Hà	10/6/1998	Đắk Lắk	v	v	v	
26	10164	Nguyễn Hồng Hà	05/4/1981	Đà Nẵng	5	7.5	12.5	
27	10168	Phạm Công Tuấn Hạ	31/7/1981	Bình Dương	v	v	v	
28	10169	Huyền Tôn Nữ Kiều Hạnh	26/4/1978	Thừa Thiên Huế	7.75	5.5	13.25	
29	10160	Ngô Lữ Đoàn	14/12/1997	An Giang	6	7.25	13.25	
30	10161	Lữ Hoàng Đức	16/4/1997	Quảng Ngãi	8	8	16	
31	10162	Nguyễn Thị Hồng Gấm	21/12/1993	Hậu Giang	5	6	11	
32	10165	Đinh Hồ Nhị Hà	17/11/1996	Bình Định	7.5	7	14.5	
33	10167	Đặng Thị Hồng Hải	01/01/1987	Bình Định	7	5.25	12.25	
34	10170	Lương Thị Hằng	10/7/1995	Nghệ An	5	7.5	12.5	
35	10171	Trần Vũ Thu Hằng	24/03/1991	Nam Định	7.5	6.25	13.75	
36	10172	Trần Thị Ngọc Hân	29/7/1995	Gia Lai	9	3.5	12.5	Cảnh cáo
37	10173	Lê Công Hậu	15/5/1990	Gia Lai	6.5	5.25	11.75	
38	10176	Hứa Huy Hiếu	08/8/1998	Quảng Nam	7.5	3.125	10.625	Cảnh cáo
39	10178	Ngô Việt Hoàng	22/4/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	6	5.25	11.25	
40	10179	Nguyễn Nhật Hoàng	10/12/1995	Quảng Bình	8	6.625	14.625	
41	10180	Hà Thanh Hoàng	08/8/1995	Tây Ninh	6.5	7	13.5	
42	10181	Trần Văn Hoàng	24/4/1996	Ninh Thuận	v	v	v	
43	10183	Nguyễn Thị Kim Huệ	06/10/1996	Lâm Đồng	8.5	5	13.5	
44	10185	Ngô Thái Ngọc Huyền	05/4/1992	Đắk Lắk	7	7	14	
45	10187	Phạm Thị Thu Huyền	17/9/1996	Quảng Nam	9.5	7.75	17.25	
46	10189	Đinh Thị Thu Hương	18/6/1998	Đắk Lắk	6.5	4.25	10.75	



Handwritten signature

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
47	10190	Võ Ngọc Liên Hương	24/03/1989	TP.HCM	7.5	5.5	13	
48	10191	Nguyễn Mai Hương	20/5/1998	Bình Định	8.5	5	13.5	
49	10196	Bùi Bảo Khang	02/03/1996	Phú Yên	v	v	v	
50	10198	Nguyễn Mai Như Khánh	02/9/1996	TP.HCM	7	7	14	
51	10199	Nguyễn Quốc Khánh	02/9/1995	Lâm Đồng	5.5	7.5	13	
52	10204	Nguyễn Khánh Linh	15/6/1997	Gia Lai	9.5	7.5	17	
53	10205	Nguyễn Thị Thùy Linh	18/9/1997	Quảng Nam	6	6.5	12.5	
54	10206	Trương Thị Diệp Linh	13/01/1996	Tây Ninh	8	8	16	
55	10207	Đoàn Thị Hồng Linh	30/01/1993	Đắk Lắk	9	6.75	15.75	
56	10208	Nguyễn Thị Khánh Linh	25/02/1996	Thanh Hoá	6	6.5	12.5	
57	10209	Phan Duy Lộc	25/8/1993	Lâm Đồng	9	8.75	17.75	
58	10213	Trương Thị Khánh Ly	13/10/1997	Lâm Đồng	7.5	8	15.5	
59	10214	Huỳnh Trịnh Ly Ly	16/7/1996	Quảng Ngãi	8	6.5	14.5	
60	10219	Nguyễn Thị Cẩm My	27/9/1996	Bình Định	9	7.625	16.625	
61	10220	Lê Hà My	10/9/1996	Quảng Nam	9	8	17	
62	10221	Hoàng Thị Lệ Mỹ	24/6/1996	Đắk Lắk	5	6.75	11.75	
63	10223	Nguyễn Thu Ngân	19/03/1993	Cần Thơ	8	6	14	
64	10224	Cao Hoàng Hải Ngân	16/8/1996	Quảng Nam	7	4.75	11.75	
65	10227	Tiêu Hồng Tú Nghi	11/12/1995	Bạc Liêu	7	7	14	
66	10228	Phan Thành Nghĩa	11/10/1980	Bình Định	v	v	v	
67	10230	Nguyễn Thị Minh Nghĩa	20/6/1999	Bình Định	6.5	8	14.5	
68	10232	Vũ Thị Anh Nguyên	23/10/1999	TP.HCM	7	7.25	14.25	
69	10234	Nguyễn Thị Thanh Nhân	18/6/1997	TP.HCM	v	v	v	
70	10236	Lê Tuyết Nhi	12/9/1998	Tiền Giang	7.5	6	13.5	
71	10238	Tạ Chí Nhớ	27/02/1990	Hậu Giang	5	7.625	12.625	

Handwritten signature

TH
R
D
H

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
72	10240	Lưu Phương Nhung	04/02/1988	Hà Nội	8.5	5	13.5	
73	10241	Vũ Thị Hồng Nhung	16/02/1998	Nam Định	8.5	8.5	17	
74	10242	Trần Thị Ngọc Nhung	09/03/1992	Tiền Giang	8	5	13	
75	10243	Nguyễn Thị Quỳnh Như	07/6/1993	Tây Ninh	9.5	8	17.5	
76	10244	Lê Văn Nhường	20/02/1981	Cần Thơ	6	6	12	
77	10126	Nguyễn Minh Anh	11/8/1997	Đắk Lắk	v	v	v	
78	10132	Nguyễn Trần Kim Anh	06/11/1998	Đà Nẵng	v	v	v	
79	10135	Huỳnh Vũ Duy Anh	22/7/1976	TP.HCM	7	5	12	
80	10138	Nguyễn Hoàng Hồng Ánh	08/5/1997	TP.HCM	6.5	5.25	11.75	
81	10139	Vũ Hoàng Ân	15/6/1989	TP.HCM	8.5	6.5	15	
82	10143	Nguyễn Thị Ngọc Bích	09/8/1998	Ninh Thuận	v	v	v	
83	10144	Võ Hoàng Bảo Châu	09/9/1987	TP.HCM	v	v	v	
84	10177	Nguyễn Trần Minh Hoa	25/4/1998	Khánh Hòa	v	v	v	
85	10182	Trần Thị Huệ	28/4/1996	Vĩnh Phúc	v	v	v	
86	10184	Lê Thị Ngọc Huyền	12/8/1993	Hà Tĩnh	v	v	v	
87	10186	Nguyễn Thị Khánh Huyền	19/9/1993	Hải Phòng	v	v	v	
88	10188	Đặng Khánh Hùng	19/9/1996	Bình Thuận	v	v	v	
89	10194	Phạm Đình Kha	28/10/1997	Bình Định	v	v	v	
90	10197	Cao Đặng Mỹ Khanh	03/10/1998	Khánh Hoà	v	v	v	
91	10201	Huỳnh Văn Lâm	06/10/1996	Bình Thuận	v	v	v	
92	10203	Nguyễn Thị Hoa Linh	20/10/1998	Bình Định	v	v	v	
93	10210	Võ Hoàng Thiên Lộc	02/8/1992	Phú Yên	v	v	v	
94	10212	Bùi Thị Ly	30/7/1993	Phú Thọ	v	v	v	
95	10216	Ngô Thị Hoàng Mai	08/12/1979	Lâm Đồng	v	v	v	
96	10222	Phan Hồ Hồng Nga	19/10/1995	Đồng Nai	v	v	v	

NH
SNG
IOC
-LU
HY

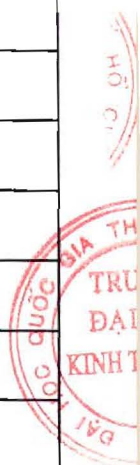
[Signature]

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
97	10226	Trần Thị Mộng Nghi	30/01/1985	Cà Mau	v	v	v	
98	10229	Trương Hoàng Nghĩa	14/6/1996	Cần Thơ	v	v	v	
99	10231	Trần Thị Thanh Ngọc	12/02/1990	Đắk Lắk	v	v	v	
100	10235	Nguyễn Xuân Nhất	16/6/1997	Lâm Đồng	v	v	v	
101	10237	Đỗ Thị Xuân Nhi	06/6/1999	Bình Định	7	7.5	14.5	
102	10239	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	12/10/1995	Đắk Lắk	v	v	v	
103	10249	Mai Lưu Phúc	06/01/1987	Bắc Giang	v	v	v	
104	10250	Nguyễn Thị Bích Phượng	20/12/1989	TP.HCM	v	v	v	
105	10253	Phạm Ngọc Quý	09/03/1993	Cần Thơ	v	v	v	
106	10254	Tô Thị Thu Sang	07/01/1981	Trà Vinh	7	6.5	13.5	
107	10245	Nguyễn Thị Kiều Oanh	16/12/1995	Hà Tĩnh	8	8.25	16.25	
108	10246	Trần Thị Thu Oanh	12/10/1992	Tây Ninh	7	7	14	
109	10247	Huỳnh Tấn Pháp	28/4/1997	Quảng Ngãi	6	4	10	
110	10248	Nguyễn Trịnh Phi Phong	27/6/1996	Quảng Ngãi	9	8	17	
111	10251	Nguyễn Như Quỳnh	12/11/1995	Nam Định	8.5	6.25	14.75	
112	10252	Bùi Thị Như Quỳnh	09/5/1998	Gia Lai	6	7	13	
113	10255	Khổng Linh Sáng	15/03/1981	Lâm Đồng	7	7	14	
114	10258	Hoàng Công Sơn	24/8/1989	TP.HCM	6.5	6	12.5	
115	10261	Châu Đình Tất	17/6/1994	Quảng Bình	4	8	12	
116	10262	Đỗ Nguyễn Thanh Thanh	04/12/1993	Đồng Tháp	7	6	13	
117	10265	Vũ Thị Thanh	15/02/1987	Thái Bình	7.5	7.75	15.25	
118	10267	Nguyễn Thanh Thành	15/10/1995	Bình Định	3.5	7.75	11.25	
119	10268	Phan Thu Thảo	10/6/1996	An Giang	7	7	14	
120	10271	Lê Thu Thảo	15/12/1993	Bình Phước	7.5	7	14.5	
121	10272	Trần Thị Thu Thảo	27/01/1996	Đắk Lắk	6.5	8.5	15	

Handwritten signature

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
122	10273	Tiểu Thị Như Thảo	18/8/1998	Bình Thuận	9	8.5	17.5	
123	10274	Nguyễn Đình Thái	27/02/1989	Hải Phòng	6.5	5.5	12	
124	10275	Lê Thị Thắm	29/7/1997	Nam Định	4	5.5	9.5	
125	10281	Chữ Thị Kim Thu	14/03/1996	Lâm Đồng	8	5.75	13.75	
126	10284	Võ Thị Bích Thủy	09/12/1986	Tiền Giang	8	6.75	14.75	
127	10285	Nguyễn Văn Thủy	15/5/1979	Quảng Trị	8	7.25	15.25	
128	10286	Phan Thị Hồng Thúy	09/03/1992	TP.HCM	7.5	7	14.5	
129	10288	Nguyễn Thị Thanh Thúy	11/6/1994	TP.HCM	v	v	v	
130	10290	Ngô Minh Thy	13/03/1998	TP.HCM	6	7.5	13.5	
131	10291	Mai Thị Mỹ Tiên	26/4/1999	An Giang	6.5	6.75	13.25	
132	10292	Trần Thị Thủy Tiên	23/7/1999	Bình Dương	5	8	13	
133	10294	Phạm Thị Như Tiến	10/5/1993	Bình Định	7.5	7	14.5	
134	10297	Nguyễn Duy Tính	06/5/1998	Tiền Giang	5.5	7.75	13.25	
135	10299	Bùi Thị Quỳnh Trang	23/6/1995	Bình Dương	7.5	7.25	14.75	
136	10301	Lê Thị Thùy Trang	09/01/1998	An Giang	8	7.5	15.5	
137	10302	Cao Thảo Minh Trâm	22/12/1988	Lâm Đồng	8	7.25	15.25	
138	10303	Trần Thị Thanh Trâm	21/9/1998	Ninh Thuận	v	v	v	
139	10305	Hà Đoàn Hạnh Trinh	01/02/1997	Bình Dương	8	7.75	15.75	
140	10306	Võ Thành Trung	02/8/1993	Đồng Nai	6	6.5	12.5	
141	10307	Hồ Hiếu Trung	24/12/1974	Khánh Hoà	7.5	9	16.5	
142	10309	Nguyễn Tài Tuệ	18/4/1994	TP.HCM	7	8.25	15.25	
143	10310	Trần Mạnh Tú	28/4/1995	Nghệ An	7.5	7	14.5	
144	10313	Phạm Thị Thanh Tươi	01/9/1986	TP.HCM	7.5	7	14.5	
145	10314	Huỳnh Công Tường	08/5/1998	Bình Định	v	5.5	v	
146	10316	Đinh Thụy Phượng Uyên	06/8/1990	Đắk Lắk	6	5.75	11.75	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
147	10317	Nguyễn Trần Bảo Uyên	27/12/1993	Khánh Hoà	7.5	7	14.5	
148	10318	Lê Nguyễn Thảo Uyên	22/12/1997	Khánh Hoà	5	6.5	11.5	
149	10319	Trần Thị Thùy Vi	23/4/1999	Gia Lai	8.5	6	14.5	
150	10321	Trịnh Trần Linh Vũ	26/10/1995	Lâm Đồng	7.5	7.5	15	
151	10256	Trần Thanh Sĩ	25/5/1984	Vĩnh Long	v	v	v	
152	10257	Nguyễn Hồng Sơn	04/9/1998	Tiền Giang	v	v	v	
153	10260	Đinh Thị Thanh Tâm	16/7/1996	Nam Định	v	v	v	
154	10263	Phan Thị Thanh	26/6/1973	Thanh Hoá	v	v	v	
155	10269	Vũ Thị Phương Thảo	12/03/1999	An Giang	v	v	v	
156	10270	Hà Thị Phương Thảo	25/12/1994	Thái Bình	v	v	v	
157	10277	Nguyễn Chánh Thắng	09/12/1997	Bình Định	8	8	16	
158	10278	Lê Hoàng Thịnh	01/8/1991	Bình Định	v	v	v	
159	10279	Đặng Thị Quỳnh Thoa	10/10/1998	Quảng Ngãi	v	v	v	
160	10280	Nguyễn Khắc Thu	26/9/1996	Quảng Ninh	v	v	v	
161	10282	Nguyễn Thiên Thuận	05/5/1978	Đồng Nai	v	v	v	
162	10283	Dương Thị Thùy	12/10/1995	TP.HCM	v	v	v	
163	10287	Lê Thị Kim Thúy	06/12/1994	Gia Lai	7	6.5	13.5	
164	10289	Nguyễn Đình Thức	02/6/1993	Gia Lai	v	v	v	
165	10293	Trần Thanh Tiền	13/11/1999	Tây Ninh	v	v	v	
166	10295	Nguyễn Minh Tiến	20/7/1993	TP.HCM	v	v	v	
167	10296	Tô Xuân Tình	11/11/1972	Hải Phòng	v	v	v	
168	10298	Đặng Đình Toàn	13/10/1998	Gia Lai	v	v	v	
169	10300	Lê Thị Khánh Trang	28/01/1979	TP.HCM	v	v	v	
170	10304	Đoàn Bảo Trân	08/4/1998	Bình Định	v	v	v	
171	10308	Nguyễn Võ Quốc Trung	01/4/1997	Đồng Nai	v	v	v	



Handwritten signature in blue ink.

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
172	10311	Nguyễn Tuấn Tú	07/5/1993	Nam Định	v	v	v	
173	10312	Võ Hữu Tú	20/10/1987	Bình Định	v	v	v	
174	10315	Cao Trần Kiều Uyên	11/11/1998	TP.HCM	v	v	v	
175	10320	Huỳnh Đức Vũ	09/9/1988	Đồng Tháp	v	v	v	
176	10322	Phan Tuyết Vy	01/9/1998	Kiên Giang	8	6.75	14.75	
177	10324	Nguyễn Đông Xuân	11/6/1997	An Giang	8.5	7.5	16	

Danh sách có 177 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2021
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2021





KẾT QUẢ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2021
NGÀNH: LUẬT DÂN SỰ & TỔ TỤNG DÂN SỰ
MÔN CƠ BẢN, CƠ SỞ

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
1	10331	Bùi Trần Ngọc Anh	27/11/1992	TP.HCM	7	8.25	15.25	
2	10325	Nguyễn Thị Thúy An	28/02/1996	Tây Ninh	7.5	5	12.5	
3	10327	Hoàng Thị Vân Anh	12/02/1995	Lâm Đồng	6	6.75	12.75	
4	10329	Dương Trần Hoàng Anh	22/12/1993	An Giang	3	6.75	9.75	
5	10330	Đoàn Thị Quỳnh Anh	05/6/1992	TP.HCM	5.5	5.75	11.25	
6	10332	Khúc Hoàng Lan Anh	22/03/1998	Ninh Thuận	8	4.25	12.25	
7	10333	Trần Tiến Anh	16/02/1994	Nghệ An	5	6.75	11.75	
8	10335	Võ Hà Tuyết Anh	15/8/1997	TP.HCM	v	v	v	
9	10336	Ngô Hoàng Anh	12/03/1982	Vĩnh Long	1	4	5	
10	10337	Ngô Thị Nhật Ánh	23/03/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.5	4.75	10.25	
11	10338	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	20/6/1997	Phú Yên	7	8	15	
12	10340	Nguyễn Thái Bảo Chân	01/5/1998	Lâm Đồng	8	8.75	16.75	
13	10342	Huỳnh Thị Thanh Chi	01/8/1995	Đắk Lắk	v	v	v	
14	10344	Nguyễn Thế Cường	17/12/1983	Hải Dương	v	v	v	
15	10345	Ma Thị Ngọc Diễm	30/7/1997	Bình Phước	8	3.75	11.75	
16	10346	Lâm Ngọc Thùy Dung	11/01/1998	Lâm Đồng	7	8	15	
17	10347	Nguyễn Thanh Dung	13/6/1997	TP.HCM	8	7.25	15.25	
18	10349	Trần Thị Mỹ Duyên	24/02/1997	Bình Dương	3	6.25	9.25	
19	10351	Trần Thị Mỹ Duyên	13/12/1996	TP.HCM	v	v	v	
20	10353	Phan Anh Dũng	13/5/1999	Bình Dương	8.5	0	8.5	Đình chỉ
21	10354	Dư Ngọc Tấn Dũng	26/6/1996	TP.HCM	5	5.25	10.25	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
22	10357	Thân Văn Đức	07/11/1996	Bắc Giang	5	5	10	
23	10359	Võ Hồ Hương Giang	02/10/1998	Ninh Thuận	7	8.75	15.75	
24	10360	Lê Văn Giàu	24/10/1978	Tiền Giang	9	5.25	14.25	
25	10362	Nguyễn Lê Thảo Hà	12/9/1998	TP.HCM	6	6.75	12.75	
26	10363	Võ Thị Thu Hà	08/7/1993	Quảng Ngãi	7	9	16	
27	10365	Nguyễn Thiện Hào	27/7/1986	TP.HCM	9	8	17	
28	10366	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	26/8/1993	TP.HCM	5	5	10	
29	10367	Nguyễn Thị Thúy Hằng	22/5/1997	Bình Phước	6	7.25	13.25	
30	10371	Trần Thị Thu Hiền	08/8/1967	TP.HCM	5	8.75	13.75	
31	10372	Nguyễn Thị Thu Hiền	18/01/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.5	6.75	14.25	
32	10373	Trần Ngọc Hiếu	21/03/1995	TP.HCM	5	5.25	10.25	
33	10375	Trần Thị Thu Hiệp	27/4/1979	Tiền Giang	6	7.75	13.75	
34	10376	Đinh Tấn Hiệp	20/12/1998	Tiền Giang	9	7.25	16.25	
35	10377	Trương Thị Kim Hoa	18/4/1983	TP.HCM	5	8.5	13.5	
36	10380	Trần Văn Hoàng	06/7/1998	Hà Tĩnh	6.5	8	14.5	
37	10382	Nguyễn Thụy Ngân Huyền	02/03/1995	Khánh Hòa	v	v	v	
38	10383	Lê Thị Mỹ Huyền	05/5/1998	Trà Vinh	9	8.5	17.5	
39	10385	Nguyễn Thái Hưng	02/8/1978	Quảng Trị	7	4	11	
40	10392	Nguyễn Thị Liên	10/02/1998	Bình Định	5	7.75	12.75	
41	10395	Nguyễn Phi Loan	07/10/1999	Bến Tre	7	1.5	8.5	
42	10396	Lê Thị Thúy Loan	15/11/1992	An Giang	9	5.75	14.75	
43	10398	Ngô Thụy Minh Lộc	08/6/1989	TP.HCM	9	5.75	14.75	
44	10399	Nguyễn Thị Lợi	30/6/1985	Thanh Hoá	6	1.75	7.75	
45	10401	Lê Thị Ngọc Mai	09/11/1992	An Giang	8	6	14	
46	10402	Nguyễn Hoàng Mẫn	17/02/1996	Quảng Ngãi	7.5	2	9.5	
47	10404	Phạm Ngọc Mạnh	23/11/1995	Thanh Hóa	8	8.25	16.25	



Handwritten signature in blue ink.

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
48	10408	Trương Đình Bảo Ngọc	15/10/1992	Khánh Hòa	8	5.75	13.75	
49	10413	Phạm Thị Hoàng Nhi	16/01/1997	TP.HCM	v	0	0	Đình chỉ
50	10414	Trần Xuân Oanh	04/02/1997	Tiền Giang	6	6.25	0	
51	10418	Trần Thanh Phương	16/9/1990	Long An	6	8	14	
52	10326	Nguyễn Hải An	25/6/1988	Long An	v	v	v	
53	10328	Dương Thái Hà Anh	22/11/1998	Lâm Đồng	v	v	v	
54	10339	Trần Thái Bảo	25/8/1998	Bình Dương	9.5	3.75	13.25	
55	10341	Nguyễn Lê Quế Chi	07/6/1998	TP.HCM	v	v	v	
56	10348	Đỗ Thị Lan Dung	03/10/1984	TP.HCM	v	v	v	
57	10350	Lê Thị Kỳ Duyên	03/11/1997	Đắk Lắk	v	0	0	Đình chỉ
58	10352	Nguyễn Văn Duyên	01/02/1985	Bình Dương	v	v	0	
59	10355	Bùi Tấn Đạt	13/02/1997	Bình Dương	v	v	v	
60	10356	Trương Công Đức	18/5/1984	TP.HCM	v	v	v	
61	10358	Nguyễn Thị Thanh Giang	06/9/1981	TP.HCM	v	v	v	
62	10361	Võ Thị Ngân Hà	31/12/1996	TP.HCM	v	v	v	
63	10368	Trần Thị Lệ Hằng	20/8/1972	Tiền Giang	v	v	v	
64	10369	Trần Thị Hằng	10/03/1987	Hà Nam	v	v	v	
65	10378	Tạ Thúc Hoàng	20/01/1967	TP.HCM	5	5	10	
66	10379	Phạm Huy Hoàng	07/7/1998	Bình Phước	v	v	v	
67	10386	Mai Thị Thu Hương	23/9/1992	Nam Định	v	v	v	
68	10387	Huỳnh Minh Kha	04/10/1997	An Giang	v	v	v	
69	10388	Đặng Thị Kim Khánh	06/6/1997	Khánh Hoà	v	v	v	
70	10389	Dương Anh Khoa	14/4/1984	Ninh Thuận	v	v	v	
71	10390	Nguyễn Hồng Thiên Kiều	06/11/1982	TP.HCM	v	v	v	
72	10394	Lữ Thị Bạch Linh	06/6/1972	Hà Nội	v	v	v	
73	10397	Trần Thị Long	07/03/1996	Hà Tĩnh	v	v	v	

THÀNH
RỪNG
AI HỌ
HTẾ-T

[Signature]

KẾT QUẢ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2021
NGÀNH: LUẬT KINH TẾ
MÔN CƠ BẢN, CƠ SỞ

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
1	10125	Nguyễn Thị Ngọc Anh	13/03/1998	Ninh Bình	5	3.5	8.5	
2	10127	Đặng Phi Anh	06/8/1997	Bình Phước	v	v	v	
3	10128	Nguyễn Văn Anh	20/6/1990	Hà Tĩnh	7	3.5	10.5	
4	10129	Võ Thị Kim Anh	21/4/1998	Tây Ninh	6	5	11	
5	10130	Nguyễn Hoàng Anh	20/9/1995	Quảng Trị	7	6	13	
6	10131	Nguyễn Trần Văn Anh	13/12/1996	Bình Phước	6.5	5.5	12	
7	10133	Nguyễn Nhật Anh	29/7/1997	Hà Nội	v	v	v	
8	10134	Cao Thảo Quỳnh Anh	08/5/1991	Lâm Đồng	7.5	9	16.5	
9	10136	Phạm Thị Quỳnh Anh	29/03/1994	Gia Lai	7	6	13	
10	10137	Đặng Thị Thúy Ái	06/11/1993	Quảng Ngãi	7.5	7	14.5	
11	10140	Nguyễn Ngọc Hồng Ân	07/6/1994	TP.HCM	5	3.75	8.75	
12	10141	Nguyễn Trần Nguyên Bách	18/03/1997	TP.HCM	4	3.5	7.5	
13	10145	Nguyễn Thị Hải Châu	22/9/1996	Điện Biên	5.25	7	12.25	
14	10147	Trần Minh Chiến	16/6/1999	Quảng Ngãi	7.75	8	15.75	
15	10150	Đoàn Thị Quỳnh Diễm	19/9/1996	Gia Lai	5.25	7	12.25	
16	10151	Nguyễn Thị Thu Diệu	19/10/1997	Bình Thuận	5.75	7.5	13.25	
17	10155	Lê Thị Anh Đào	14/10/1996	Bình Thuận	5.25	7	12.25	
18	10156	Trần Minh Đạt	17/02/1983	TP.HCM	5.5	7	12.5	
19	10157	Trương Tấn Đạt	29/5/1982	Bạc Liêu	3.75	5	8.75	
20	10158	Bùi Lê Xuân Đạt	28/4/1996	TP.HCM	5.25	3.5	8.75	
21	10159	Huỳnh Thị Điều	30/7/1993	Bình Định	5.75	7.5	13.25	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
22	10146	La Thị Kim Chi	07/7/1996	Quảng Ngãi	6	3.75	9.75	
23	10148	Nguyễn Văn Dân	07/6/1986	Bắc Giang	v	v	v	
24	10152	Trần Nguyễn Phương Dung	15/9/1987	TP.HCM	v	v	v	
25	10163	Trần Thị Thanh Hà	10/6/1998	Đắk Lắk	v	v	v	
26	10164	Nguyễn Hồng Hà	05/4/1981	Đà Nẵng	5	7.5	12.5	
27	10168	Phạm Công Tuấn Hạ	31/7/1981	Bình Dương	v	v	v	
28	10169	Huyền Tôn Nữ Kiều Hạnh	26/4/1978	Thừa Thiên Huế	7.75	5.5	13.25	
29	10160	Ngô Lữ Đoàn	14/12/1997	An Giang	6	7.25	13.25	
30	10161	Lữ Hoàng Đức	16/4/1997	Quảng Ngãi	8	8	16	
31	10162	Nguyễn Thị Hồng Gấm	21/12/1993	Hậu Giang	5	6	11	
32	10165	Đinh Hồ Nhị Hà	17/11/1996	Bình Định	7.5	7	14.5	
33	10167	Đặng Thị Hồng Hải	01/01/1987	Bình Định	7	5.25	12.25	
34	10170	Lương Thị Hằng	10/7/1995	Nghệ An	5	7.5	12.5	
35	10171	Trần Vũ Thu Hằng	24/03/1991	Nam Định	7.5	6.25	13.75	
36	10172	Trần Thị Ngọc Hân	29/7/1995	Gia Lai	9	3.5	12.5	Cảnh cáo
37	10173	Lê Công Hậu	15/5/1990	Gia Lai	6.5	5.25	11.75	
38	10176	Hứa Huy Hiếu	08/8/1998	Quảng Nam	7.5	3.125	10.625	Cảnh cáo
39	10178	Ngô Việt Hoàng	22/4/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	6	5.25	11.25	
40	10179	Nguyễn Nhật Hoàng	10/12/1995	Quảng Bình	8	6.625	14.625	
41	10180	Hà Thanh Hoàng	08/8/1995	Tây Ninh	6.5	7	13.5	
42	10181	Trần Văn Hoàng	24/4/1996	Ninh Thuận	v	v	v	
43	10183	Nguyễn Thị Kim Huệ	06/10/1996	Lâm Đồng	8.5	5	13.5	
44	10185	Ngô Thái Ngọc Huyền	05/4/1992	Đắk Lắk	7	7	14	
45	10187	Phạm Thị Thu Huyền	17/9/1996	Quảng Nam	9.5	7.75	17.25	
46	10189	Đinh Thị Thu Hương	18/6/1998	Đắk Lắk	6.5	4.25	10.75	



Handwritten signature in blue ink.

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
47	10190	Võ Ngọc Liên Hương	24/03/1989	TP.HCM	7.5	5.5	13	
48	10191	Nguyễn Mai Hương	20/5/1998	Bình Định	8.5	5	13.5	
49	10196	Bùi Bảo Khang	02/03/1996	Phú Yên	v	v	v	
50	10198	Nguyễn Mai Như Khánh	02/9/1996	TP.HCM	7	7	14	
51	10199	Nguyễn Quốc Khánh	02/9/1995	Lâm Đồng	5.5	7.5	13	
52	10204	Nguyễn Khánh Linh	15/6/1997	Gia Lai	9.5	7.5	17	
53	10205	Nguyễn Thị Thùy Linh	18/9/1997	Quảng Nam	6	6.5	12.5	
54	10206	Trương Thị Diệp Linh	13/01/1996	Tây Ninh	8	8	16	
55	10207	Đoàn Thị Hồng Linh	30/01/1993	Đắk Lắk	9	6.75	15.75	
56	10208	Nguyễn Thị Khánh Linh	25/02/1996	Thanh Hoá	6	6.5	12.5	
57	10209	Phan Duy Lộc	25/8/1993	Lâm Đồng	9	8.75	17.75	
58	10213	Trương Thị Khánh Ly	13/10/1997	Lâm Đồng	7.5	8	15.5	
59	10214	Huỳnh Trịnh Ly Ly	16/7/1996	Quảng Ngãi	8	6.5	14.5	
60	10219	Nguyễn Thị Cẩm My	27/9/1996	Bình Định	9	7.625	16.625	
61	10220	Lê Hà My	10/9/1996	Quảng Nam	9	8	17	
62	10221	Hoàng Thị Lệ Mỹ	24/6/1996	Đắk Lắk	5	6.75	11.75	
63	10223	Nguyễn Thu Ngân	19/03/1993	Cần Thơ	8	6	14	
64	10224	Cao Hoàng Hải Ngân	16/8/1996	Quảng Nam	7	4.75	11.75	
65	10227	Tiêu Hồng Tú Nghi	11/12/1995	Bạc Liêu	7	7	14	
66	10228	Phan Thành Nghĩa	11/10/1980	Bình Định	v	v	v	
67	10230	Nguyễn Thị Minh Nghĩa	20/6/1999	Bình Định	6.5	8	14.5	
68	10232	Vũ Thị Anh Nguyên	23/10/1999	TP.HCM	7	7.25	14.25	
69	10234	Nguyễn Thị Thanh Nhân	18/6/1997	TP.HCM	v	v	v	
70	10236	Lê Tuyết Nhi	12/9/1998	Tiền Giang	7.5	6	13.5	
71	10238	Tạ Chí Nhớ	27/02/1990	Hậu Giang	5	7.625	12.625	

THA
RUC
DAI
NHT

(Signature)

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
72	10240	Lưu Phương Nhung	04/02/1988	Hà Nội	8.5	5	13.5	
73	10241	Vũ Thị Hồng Nhung	16/02/1998	Nam Định	8.5	8.5	17	
74	10242	Trần Thị Ngọc Nhung	09/03/1992	Tiền Giang	8	5	13	
75	10243	Nguyễn Thị Quỳnh Như	07/6/1993	Tây Ninh	9.5	8	17.5	
76	10244	Lê Văn Nhường	20/02/1981	Cần Thơ	6	6	12	
77	10126	Nguyễn Minh Anh	11/8/1997	Đắk Lắk	v	v	v	
78	10132	Nguyễn Trần Kim Anh	06/11/1998	Đà Nẵng	v	v	v	
79	10135	Huỳnh Vũ Duy Anh	22/7/1976	TP.HCM	7	5	12	
80	10138	Nguyễn Hoàng Hồng Ánh	08/5/1997	TP.HCM	6.5	5.25	11.75	
81	10139	Vũ Hoàng Ân	15/6/1989	TP.HCM	8.5	6.5	15	
82	10143	Nguyễn Thị Ngọc Bích	09/8/1998	Ninh Thuận	v	v	v	
83	10144	Võ Hoàng Bảo Châu	09/9/1987	TP.HCM	v	v	v	
84	10177	Nguyễn Trần Minh Hoa	25/4/1998	Khánh Hòa	v	v	v	
85	10182	Trần Thị Huệ	28/4/1996	Vĩnh Phúc	v	v	v	
86	10184	Lê Thị Ngọc Huyền	12/8/1993	Hà Tĩnh	v	v	v	
87	10186	Nguyễn Thị Khánh Huyền	19/9/1993	Hải Phòng	v	v	v	
88	10188	Đặng Khánh Hùng	19/9/1996	Bình Thuận	v	v	v	
89	10194	Phạm Đình Kha	28/10/1997	Bình Định	v	v	v	
90	10197	Cao Đặng Mỹ Khanh	03/10/1998	Khánh Hoà	v	v	v	
91	10201	Huỳnh Văn Lâm	06/10/1996	Bình Thuận	v	v	v	
92	10203	Nguyễn Thị Hoa Linh	20/10/1998	Bình Định	v	v	v	
93	10210	Võ Hoàng Thiên Lộc	02/8/1992	Phú Yên	v	v	v	
94	10212	Bùi Thị Ly	30/7/1993	Phú Thọ	v	v	v	
95	10216	Ngô Thị Hoàng Mai	08/12/1979	Lâm Đồng	v	v	v	
96	10222	Phan Hồ Hồng Nga	19/10/1995	Đồng Nai	v	v	v	

NH
SNG
IOC
-LU
F. H

[Signature]

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
97	10226	Trần Thị Mộng Nghi	30/01/1985	Cà Mau	v	v	v	
98	10229	Trương Hoàng Nghĩa	14/6/1996	Cần Thơ	v	v	v	
99	10231	Trần Thị Thanh Ngọc	12/02/1990	Đắk Lắk	v	v	v	
100	10235	Nguyễn Xuân Nhất	16/6/1997	Lâm Đồng	v	v	v	
101	10237	Đỗ Thị Xuân Nhi	06/6/1999	Bình Định	7	7.5	14.5	
102	10239	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	12/10/1995	Đắk Lắk	v	v	v	
103	10249	Mai Lưu Phúc	06/01/1987	Bắc Giang	v	v	v	
104	10250	Nguyễn Thị Bích Phượng	20/12/1989	TP.HCM	v	v	v	
105	10253	Phạm Ngọc Quý	09/03/1993	Cần Thơ	v	v	v	
106	10254	Tô Thị Thu Sang	07/01/1981	Trà Vinh	7	6.5	13.5	
107	10245	Nguyễn Thị Kiều Oanh	16/12/1995	Hà Tĩnh	8	8.25	16.25	
108	10246	Trần Thị Thu Oanh	12/10/1992	Tây Ninh	7	7	14	
109	10247	Huỳnh Tấn Pháp	28/4/1997	Quảng Ngãi	6	4	10	
110	10248	Nguyễn Trịnh Phi Phong	27/6/1996	Quảng Ngãi	9	8	17	
111	10251	Nguyễn Như Quỳnh	12/11/1995	Nam Định	8.5	6.25	14.75	
112	10252	Bùi Thị Như Quỳnh	09/5/1998	Gia Lai	6	7	13	
113	10255	Khổng Linh Sáng	15/03/1981	Lâm Đồng	7	7	14	
114	10258	Hoàng Công Sơn	24/8/1989	TP.HCM	6.5	6	12.5	
115	10261	Châu Đình Tất	17/6/1994	Quảng Bình	4	8	12	
116	10262	Đỗ Nguyễn Thanh Thanh	04/12/1993	Đồng Tháp	7	6	13	
117	10265	Vũ Thị Thanh	15/02/1987	Thái Bình	7.5	7.75	15.25	
118	10267	Nguyễn Thanh Thành	15/10/1995	Bình Định	3.5	7.75	11.25	
119	10268	Phan Thu Thảo	10/6/1996	An Giang	7	7	14	
120	10271	Lê Thu Thảo	15/12/1993	Bình Phước	7.5	7	14.5	
121	10272	Trần Thị Thu Thảo	27/01/1996	Đắk Lắk	6.5	8.5	15	

Như

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
122	10273	Tiểu Thị Như Thảo	18/8/1998	Bình Thuận	9	8.5	17.5	
123	10274	Nguyễn Đình Thái	27/02/1989	Hải Phòng	6.5	5.5	12	
124	10275	Lê Thị Thắm	29/7/1997	Nam Định	4	5.5	9.5	
125	10281	Chữ Thị Kim Thu	14/03/1996	Lâm Đồng	8	5.75	13.75	
126	10284	Võ Thị Bích Thủy	09/12/1986	Tiền Giang	8	6.75	14.75	
127	10285	Nguyễn Văn Thủy	15/5/1979	Quảng Trị	8	7.25	15.25	
128	10286	Phan Thị Hồng Thúy	09/03/1992	TP.HCM	7.5	7	14.5	
129	10288	Nguyễn Thị Thanh Thúy	11/6/1994	TP.HCM	v	v	v	
130	10290	Ngô Minh Thy	13/03/1998	TP.HCM	6	7.5	13.5	
131	10291	Mai Thị Mỹ Tiên	26/4/1999	An Giang	6.5	6.75	13.25	
132	10292	Trần Thị Thủy Tiên	23/7/1999	Bình Dương	5	8	13	
133	10294	Phạm Thị Như Tiến	10/5/1993	Bình Định	7.5	7	14.5	
134	10297	Nguyễn Duy Tính	06/5/1998	Tiền Giang	5.5	7.75	13.25	
135	10299	Bùi Thị Quỳnh Trang	23/6/1995	Bình Dương	7.5	7.25	14.75	
136	10301	Lê Thị Thùy Trang	09/01/1998	An Giang	8	7.5	15.5	
137	10302	Cao Thảo Minh Trâm	22/12/1988	Lâm Đồng	8	7.25	15.25	
138	10303	Trần Thị Thanh Trâm	21/9/1998	Ninh Thuận	v	v	v	
139	10305	Hà Đoàn Hạnh Trinh	01/02/1997	Bình Dương	8	7.75	15.75	
140	10306	Võ Thành Trung	02/8/1993	Đồng Nai	6	6.5	12.5	
141	10307	Hồ Hiếu Trung	24/12/1974	Khánh Hoà	7.5	9	16.5	
142	10309	Nguyễn Tài Tuệ	18/4/1994	TP.HCM	7	8.25	15.25	
143	10310	Trần Mạnh Tú	28/4/1995	Nghệ An	7.5	7	14.5	
144	10313	Phạm Thị Thanh Tươi	01/9/1986	TP.HCM	7.5	7	14.5	
145	10314	Huỳnh Công Tường	08/5/1998	Bình Định	v	5.5	v	
146	10316	Đinh Thụy Phượng Uyên	06/8/1990	Đắk Lắk	6	5.75	11.75	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
147	10317	Nguyễn Trần Bảo Uyên	27/12/1993	Khánh Hoà	7.5	7	14.5	
148	10318	Lê Nguyễn Thảo Uyên	22/12/1997	Khánh Hoà	5	6.5	11.5	
149	10319	Trần Thị Thùy Vi	23/4/1999	Gia Lai	8.5	6	14.5	
150	10321	Trịnh Trần Linh Vũ	26/10/1995	Lâm Đồng	7.5	7.5	15	
151	10256	Trần Thanh Sĩ	25/5/1984	Vĩnh Long	v	v	v	
152	10257	Nguyễn Hồng Sơn	04/9/1998	Tiền Giang	v	v	v	
153	10260	Đinh Thị Thanh Tâm	16/7/1996	Nam Định	v	v	v	
154	10263	Phan Thị Thanh	26/6/1973	Thanh Hoá	v	v	v	
155	10269	Vũ Thị Phương Thảo	12/03/1999	An Giang	v	v	v	
156	10270	Hà Thị Phương Thảo	25/12/1994	Thái Bình	v	v	v	
157	10277	Nguyễn Chánh Thắng	09/12/1997	Bình Định	8	8	16	
158	10278	Lê Hoàng Thịnh	01/8/1991	Bình Định	v	v	v	
159	10279	Đặng Thị Quỳnh Thoa	10/10/1998	Quảng Ngãi	v	v	v	
160	10280	Nguyễn Khắc Thu	26/9/1996	Quảng Ninh	v	v	v	
161	10282	Nguyễn Thiên Thuận	05/5/1978	Đồng Nai	v	v	v	
162	10283	Dương Thị Thùy	12/10/1995	TP.HCM	v	v	v	
163	10287	Lê Thị Kim Thúy	06/12/1994	Gia Lai	7	6.5	13.5	
164	10289	Nguyễn Đình Thức	02/6/1993	Gia Lai	v	v	v	
165	10293	Trần Thanh Tiền	13/11/1999	Tây Ninh	v	v	v	
166	10295	Nguyễn Minh Tiến	20/7/1993	TP.HCM	v	v	v	
167	10296	Tô Xuân Tinh	11/11/1972	Hải Phòng	v	v	v	
168	10298	Đặng Đình Toàn	13/10/1998	Gia Lai	v	v	v	
169	10300	Lê Thị Khánh Trang	28/01/1979	TP.HCM	v	v	v	
170	10304	Đoàn Bảo Trân	08/4/1998	Bình Định	v	v	v	
171	10308	Nguyễn Võ Quốc Trung	01/4/1997	Đồng Nai	v	v	v	



Handwritten signature

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
172	10311	Nguyễn Tuấn Tú	07/5/1993	Nam Định	v	v	v	
173	10312	Võ Hữu Tú	20/10/1987	Bình Định	v	v	v	
174	10315	Cao Trần Kiều Uyên	11/11/1998	TP.HCM	v	v	v	
175	10320	Huỳnh Đức Vũ	09/9/1988	Đồng Tháp	v	v	v	
176	10322	Phan Tuyết Vy	01/9/1998	Kiên Giang	8	6.75	14.75	
177	10324	Nguyễn Đông Xuân	11/6/1997	An Giang	8.5	7.5	16	

Danh sách có 177 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2021
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2021





KẾT QUẢ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2021
NGÀNH: LUẬT DÂN SỰ & TỔ TỤNG DÂN SỰ
MÔN CƠ BẢN, CƠ SỞ

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
1	10331	Bùi Trần Ngọc Anh	27/11/1992	TP.HCM	7	8.25	15.25	
2	10325	Nguyễn Thị Thúy An	28/02/1996	Tây Ninh	7.5	5	12.5	
3	10327	Hoàng Thị Vân Anh	12/02/1995	Lâm Đồng	6	6.75	12.75	
4	10329	Dương Trần Hoàng Anh	22/12/1993	An Giang	3	6.75	9.75	
5	10330	Đoàn Thị Quỳnh Anh	05/6/1992	TP.HCM	5.5	5.75	11.25	
6	10332	Khúc Hoàng Lan Anh	22/03/1998	Ninh Thuận	8	4.25	12.25	
7	10333	Trần Tiến Anh	16/02/1994	Nghệ An	5	6.75	11.75	
8	10335	Võ Hà Tuyết Anh	15/8/1997	TP.HCM	v	v	v	
9	10336	Ngô Hoàng Anh	12/03/1982	Vĩnh Long	1	4	5	
10	10337	Ngô Thị Nhật Ánh	23/03/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.5	4.75	10.25	
11	10338	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	20/6/1997	Phú Yên	7	8	15	
12	10340	Nguyễn Thái Bảo Chân	01/5/1998	Lâm Đồng	8	8.75	16.75	
13	10342	Huỳnh Thị Thanh Chi	01/8/1995	Đắk Lắk	v	v	v	
14	10344	Nguyễn Thế Cường	17/12/1983	Hải Dương	v	v	v	
15	10345	Ma Thị Ngọc Diễm	30/7/1997	Bình Phước	8	3.75	11.75	
16	10346	Lâm Ngọc Thùy Dung	11/01/1998	Lâm Đồng	7	8	15	
17	10347	Nguyễn Thanh Dung	13/6/1997	TP.HCM	8	7.25	15.25	
18	10349	Trần Thị Mỹ Duyên	24/02/1997	Bình Dương	3	6.25	9.25	
19	10351	Trần Thị Mỹ Duyên	13/12/1996	TP.HCM	v	v	v	
20	10353	Phan Anh Dũng	13/5/1999	Bình Dương	8.5	0	8.5	Đình chỉ
21	10354	Dư Ngọc Tấn Dũng	26/6/1996	TP.HCM	5	5.25	10.25	

(Signature)

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
22	10357	Thân Văn Đức	07/11/1996	Bắc Giang	5	5	10	
23	10359	Võ Hồ Hương Giang	02/10/1998	Ninh Thuận	7	8.75	15.75	
24	10360	Lê Văn Giàu	24/10/1978	Tiền Giang	9	5.25	14.25	
25	10362	Nguyễn Lê Thảo Hà	12/9/1998	TP.HCM	6	6.75	12.75	
26	10363	Võ Thị Thu Hà	08/7/1993	Quảng Ngãi	7	9	16	
27	10365	Nguyễn Thiện Hào	27/7/1986	TP.HCM	9	8	17	
28	10366	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	26/8/1993	TP.HCM	5	5	10	
29	10367	Nguyễn Thị Thúy Hằng	22/5/1997	Bình Phước	6	7.25	13.25	
30	10371	Trần Thị Thu Hiền	08/8/1967	TP.HCM	5	8.75	13.75	
31	10372	Nguyễn Thị Thu Hiền	18/01/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.5	6.75	14.25	
32	10373	Trần Ngọc Hiếu	21/03/1995	TP.HCM	5	5.25	10.25	
33	10375	Trần Thị Thu Hiệp	27/4/1979	Tiền Giang	6	7.75	13.75	
34	10376	Đinh Tấn Hiệp	20/12/1998	Tiền Giang	9	7.25	16.25	
35	10377	Trương Thị Kim Hoa	18/4/1983	TP.HCM	5	8.5	13.5	
36	10380	Trần Văn Hoàng	06/7/1998	Hà Tĩnh	6.5	8	14.5	
37	10382	Nguyễn Thụy Ngân Huyền	02/03/1995	Khánh Hòa	v	v	v	
38	10383	Lê Thị Mỹ Huyền	05/5/1998	Trà Vinh	9	8.5	17.5	
39	10385	Nguyễn Thái Hưng	02/8/1978	Quảng Trị	7	4	11	
40	10392	Nguyễn Thị Liên	10/02/1998	Bình Định	5	7.75	12.75	
41	10395	Nguyễn Phi Loan	07/10/1999	Bến Tre	7	1.5	8.5	
42	10396	Lê Thị Thúy Loan	15/11/1992	An Giang	9	5.75	14.75	
43	10398	Ngô Thụy Minh Lộc	08/6/1989	TP.HCM	9	5.75	14.75	
44	10399	Nguyễn Thị Lợi	30/6/1985	Thanh Hoá	6	1.75	7.75	
45	10401	Lê Thị Ngọc Mai	09/11/1992	An Giang	8	6	14	
46	10402	Nguyễn Hoàng Mẫn	17/02/1996	Quảng Ngãi	7.5	2	9.5	
47	10404	Phạm Ngọc Mạnh	23/11/1995	Thanh Hóa	8	8.25	16.25	



[Handwritten signature]

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
48	10408	Trương Đình Bảo Ngọc	15/10/1992	Khánh Hòa	8	5.75	13.75	
49	10413	Phạm Thị Hoàng Nhi	16/01/1997	TP.HCM	v	0	0	Đình chỉ
50	10414	Trần Xuân Oanh	04/02/1997	Tiền Giang	6	6.25	0	
51	10418	Trần Thanh Phương	16/9/1990	Long An	6	8	14	
52	10326	Nguyễn Hải An	25/6/1988	Long An	v	v	v	
53	10328	Dương Thái Hà Anh	22/11/1998	Lâm Đồng	v	v	v	
54	10339	Trần Thái Bảo	25/8/1998	Bình Dương	9.5	3.75	13.25	
55	10341	Nguyễn Lê Quế Chi	07/6/1998	TP.HCM	v	v	v	
56	10348	Đỗ Thị Lan Dung	03/10/1984	TP.HCM	v	v	v	
57	10350	Lê Thị Kỳ Duyên	03/11/1997	Đắk Lắk	v	0	0	Đình chỉ
58	10352	Nguyễn Văn Duyên	01/02/1985	Bình Dương	v	v	0	
59	10355	Bùi Tấn Đạt	13/02/1997	Bình Dương	v	v	v	
60	10356	Trương Công Đức	18/5/1984	TP.HCM	v	v	v	
61	10358	Nguyễn Thị Thanh Giang	06/9/1981	TP.HCM	v	v	v	
62	10361	Võ Thị Ngân Hà	31/12/1996	TP.HCM	v	v	v	
63	10368	Trần Thị Lệ Hằng	20/8/1972	Tiền Giang	v	v	v	
64	10369	Trần Thị Hằng	10/03/1987	Hà Nam	v	v	v	
65	10378	Tạ Thúc Hoàng	20/01/1967	TP.HCM	5	5	10	
66	10379	Phạm Huy Hoàng	07/7/1998	Bình Phước	v	v	v	
67	10386	Mai Thị Thu Hương	23/9/1992	Nam Định	v	v	v	
68	10387	Huỳnh Minh Kha	04/10/1997	An Giang	v	v	v	
69	10388	Đặng Thị Kim Khánh	06/6/1997	Khánh Hoà	v	v	v	
70	10389	Dương Anh Khoa	14/4/1984	Ninh Thuận	v	v	v	
71	10390	Nguyễn Hồng Thiên Kiều	06/11/1982	TP.HCM	v	v	v	
72	10394	Lữ Thị Bạch Linh	06/6/1972	Hà Nội	v	v	v	
73	10397	Trần Thị Long	07/03/1996	Hà Tĩnh	v	v	v	

THÀNH
RƯỚC
ẠI H
HTẾ-T

[Signature]

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
74	10400	Nguyễn Thị Tuyết Mai	22/10/1995	Kiên Giang	v	v	v	
75	10403	Nguyễn Gia Mạnh	28/11/1995	Hà Tĩnh	v	2	v	
76	10405	Lê Thị Tuyết Nga	19/03/1988	Đắk Lắk	v	v	v	
77	10406	Nguyễn Hiếu Nghĩa	11/12/1997	Long An	9.5	5.25	14.75	
78	10407	Nguyễn Trọng Nghĩa	26/03/1991	Khánh Hòa	v	v	v	
79	10420	Trần Hồng Phượng	05/02/1997	Dak Lak	7.25	7	14.25	
80	10422	Lưu Đức Quang	27/8/1992	TP.HCM	3.75	5	8.75	
81	10423	Trần Minh Quang	24/01/1995	Kon Tum	7.25	5	12.25	
82	10424	Nguyễn Anh Quốc	13/9/1995	TP.HCM	6.75	6	12.75	
83	10425	Trần Thị Ngọc Quyên	01/7/1994	Bình Định	6.5	7	13.5	
84	10426	Trần Thị Hương Quỳnh	20/7/1999	TP.HCM	6.5	0	6.5	
85	10427	Lê Thị Minh Quý	30/6/1993	Bình Định	6	6.5	12.5	
86	10429	Đào Tấn Sang	18/8/1992	TP.HCM	8.75	9	17.75	
87	10430	Nguyễn Văn Sở	01/10/1975	Quảng Ngãi	5.75	5	10.75	
88	10431	Võ Đức Vũ Tài	21/8/1997	Phú Yên	v	v	v	
89	10432	Nguyễn Thị Đan Tâm	04/6/1983	TP.HCM	v	v	v	
90	10433	Nguyễn Văn Thanh	24/7/1987	Hải Dương	4.25	4.5	8.75	
91	10434	Hạ Thị Thu Thảo	23/6/1995	Lâm Đồng	5.75	3.5	9.25	
92	10435	Lê Thị Thiên	29/01/1990	Hải Dương	6.75	8	14.75	
93	10436	Nguyễn Hữu Thiện	22/12/1964	TP.HCM	5.25	5.5	10.75	
94	10437	Lê Thị Tho	10/4/1990	Long An	v	v	v	
95	10440	Trần Thị Hương Thuận	10/8/1984	Đồng Nai	6.75	8	14.75	
96	10441	Ngô Thanh Thúy	30/03/1995	Tây Ninh	v	v	v	
97	10442	Nguyễn Diễm Thúy	16/02/1996	Kiên Giang	6	7	13	
98	10443	Trương Thị Minh Thư	23/12/1988	Khánh Hòa	v	v	v	
99	10444	Nguyễn Hoài Thương	08/03/1987	Kiên Giang	6	5	11	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
100	10447	Nguyễn Quốc Tĩnh	20/02/1980	Khánh Hòa	5.5	5.5	11	
101	10448	Nguyễn Văn Toàn	06/02/1998	Đồng Nai	7	7	14	
102	10453	Lê Thị Ngọc Trâm	25/01/1998	Khánh Hoà	5.5	7	12.5	
103	10454	Lương Ngọc Quỳnh Trâm	14/5/1995	Gia Lai	7.5	5.5	13	
104	10460	Huỳnh Thị Thanh Trúc	1988	Long An	7	7	14	
105	10462	Lê Thị Ánh Tuyết	07/03/1993	Đắk Lắk	9	7.25	16.25	
106	10464	Hoàng Vũ Tường	08/02/1976	Hải Dương	4	6	10	
107	10466	Nguyễn Thành Vinh	01/5/1997	Nghệ An	7	5.5	12.5	
108	10468	Nguyễn Thảo Vy	30/01/1998	Đà Nẵng	7	6.75	13.75	
109	10409	Trần Nguyễn Thanh Nhân	19/12/1992	TP.HCM	v	v	v	
110	10411	Trần Quang Đại Nhân	17/03/1993	Thừa Thiên Huế	v	v	v	
111	10412	Nguyễn Thành Nhân	06/4/1978	TP.HCM	v	v	v	
112	10416	Nguyễn Tấn Phong	30/8/1981	TP.HCM	v	v	v	
113	10419	Nguyễn Thị Hồng Phượng	26/10/1990	Phú Yên	v	v	v	
114	10421	Nguyễn Thị Tổ Phượng	09/6/1995	Lâm Đồng	v	v	v	
115	10428	Hoàng Cao Sang	01/10/1971	Đắk Lắk	v	v	v	
116	10438	Lê Minh Thuận	11/8/1984	Long An	v	v	v	
117	10439	Lê Văn Thuận	03/12/1973	Bình Định	v	v	v	
118	10445	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	04/12/1993	TP.HCM	v	v	v	
119	10446	Phạm Phụng Hoàng Tiên	26/7/1998	Gia Lai	v	v	v	
120	10449	Nguyễn Thị Thu Trang	10/8/1989	Hải Phòng	7.5	5	12.5	
121	10450	Trần Thị Thùy Trang	31/8/1998	Gia Lai	v	v	v	
122	10451	Phạm Huyền Trang	28/4/1998	Nam Định	v	v	v	
123	10452	Vũ Lê Phương Trang	04/12/1996	Ninh Thuận	v	v	v	
124	10456	Phạm Ngọc Trâm	15/03/1982	TP.HCM	4	2.5	6.5	
125	10458	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	02/11/1983	Lâm Đồng	v	v	v	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
126	10459	Lê Thành Trung	01/01/1973	Bình Định	v	v	v	
127	10461	Lê Anh Tuấn	10/02/1996	Đắk Lắk	v	v	v	
128	10467	Nguyễn Anh Vũ	01/7/1994	Quảng Nam	6	5	11	

Danh sách có 128 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2021
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2021

